

Số: 09 /2017/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa
ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã
giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 53/2016/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang tại Tờ trình số 01/TTr-STC ngày 03 tháng 01 năm 2017 về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (kèm theo Bảng quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.



Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 02 năm 2017 và thực hiện từ năm ngân sách 2017 đến năm 2020. 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB QPPL – Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Kiên Giang;
- TT HĐND tỉnh;
- TV UBND tỉnh;
- UBMT tổ quốc VN tỉnh;
- Như Điều 3 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, STC (03), nknguyen (02). 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng



Phụ lục

BẢNG QUY ĐỊNH TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, NGÂN SÁCH CẤP XÃ GIAI ĐOẠN NĂM 2017-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Nguồn thu phân chia tỷ lệ phần trăm (%) của các cấp ngân sách địa phương	Tỷ lệ %	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các cấp ngân sách		
			Tỉnh	Huyện	Xã
I	THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ				
1	Tiền sử dụng đất	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	95	5
3	Lệ phí trước bạ	100	0	96	4
II	THỊ XÃ HÀ TIÊN				
1	Tiền sử dụng đất	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20

STT	Nguồn thu phân chia tỷ lệ phần trăm (%) của các cấp ngân sách địa phương	Tỷ lệ %	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các cấp ngân sách		
			Tỉnh	Huyện	Xã
III	HUYỆN CHÂU THÀNH				
1	Tiền sử dụng đất	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
IV	HUYỆN TÂN HIỆP				
1	Tiền sử dụng đất	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
V	HUYỆN GIỒNG RIỀNG				
1	Tiền sử dụng đất	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20

STT	Nguồn thu phân chia tỷ lệ phần trăm (%) của các cấp ngân sách địa phương	Tỷ lệ %	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các cấp ngân sách		
			Tỉnh	Huyện	Xã
VI	HUYỆN GÒ QUAO				
1	Tiền sử dụng đất	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
VII	HUYỆN AN BIÊN				
1	Tiền sử dụng đất	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
VIII	HUYỆN AN MINH				
1	Tiền sử dụng đất	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20

STT	Nguồn thu phân chia tỷ lệ phần trăm (%) của các cấp ngân sách địa phương	Tỷ lệ %	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các cấp ngân sách		
			Tỉnh	Huyện	Xã
IX	HUYỆN VĨNH THUẬN				
1	Tiền sử dụng đất	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
X	HUYỆN U MINH THƯỢNG				
1	Tiền sử dụng đất	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
XI	HUYỆN HÒN ĐẤT				
1	Tiền sử dụng đất	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20

STT	Nguồn thu phân chia tỷ lệ phần trăm (%) của các cấp ngân sách địa phương	Tỷ lệ %	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các cấp ngân sách		
			Tỉnh	Huyện	Xã
XII	HUYỆN KIÊN LƯƠNG				
1	Tiền sử dụng đất	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
XIII	HUYỆN GIANG THÀNH				
1	Tiền sử dụng đất	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20
XIV	HUYỆN PHÚ QUỐC				
1	Tiền sử dụng đất	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu) (1)	100	28	70	2
3	Lệ phí trước bạ	100	45	52	3

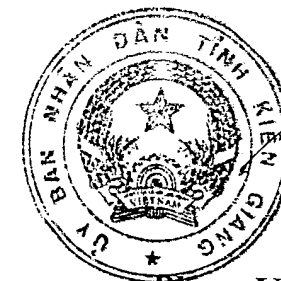


STT	Nguồn thu phân chia tỷ lệ phần trăm (%) của các cấp ngân sách địa phương	Tỷ lệ %	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các cấp ngân sách		
			Tỉnh	Huyện	Xã
XV	HUYỆN KIÊN HẢI				
1	Tiền sử dụng đất	100	40	60	0
2	Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu)	100	0	90	10
3	Lệ phí trước bạ	100	0	80	20

Ghi chú: (1)(trừ các khoản thu do Cục Thuế tỉnh quản lý thu) gồm: Các doanh nghiệp và chi nhánh:

1. Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc.
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc-Tại Phú Quốc.
2. Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc.
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc tại Nam Bãi Khem.
3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Quốc.
4. Công ty Cổ phần Bất động sản Syrena Phú Quốc.
5. Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành dầu khí Phú Quốc.
6. Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Thắng.
7. Công ty TNHH Bim.
8. Công ty Cổ phần Thủy sản Bim.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng